

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 05 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,00			0,62	0,38	275.400	170.748	104.652	
2	Gạo tẻ máy	Kg	4,40			2,95	1,45	25.200	74.340	36.540	
3	Thịt lợn nạc	Kg	1,10			1,00	0,10	165.900	165.900	16.590	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	1,50			0,82	0,68	149.100	122.262	101.388	
5	Khoai tây	Kg	0,80			0,50	0,30	25.200	12.600	7.560	
6	Bí ngô	Kg	0,30			0,20	0,10	27.300	5.460	2.730	
7	Cà rốt	Kg	0,50			0,30	0,20	25.200	7.560	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,30			1,00	0,30	27.300	27.300	8.190	
9	Ngao	Kg	1,80			1,30	0,50	29.400	38.220	14.700	
10	Dọc mùng	Kg	1,50			1,00	0,50	27.300	27.300	13.650	
11	Quả chua me	Kg	0,15			0,10	0,05	46.200	4.620	2.310	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,07	0,03	52.500	3.675	1.575	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,07	0,03	75.600	5.292	2.268	
14	Dầu đậu tương	Kg	0,50			0,33	0,17	73.440	24.235	12.485	
15	Bột canh	Kg	0,15			0,10	0,05	29.160	2.916	1.458	
16	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,07	0,03	28.080	1.966	842	
17	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,10	0,02	73.500	7.350	1.470	
18	Dứa hấu	Kg	5,00			3,30	1,70	25.200	83.160	42.840	
19	Gạo tẻ máy	Kg	0,80			0,80		25.200	20.160		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,10			0,10		37.800	3.780		
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10			0,10		52.500	5.250		
22	Tôm nót	Kg	0,40			0,40		296.100	118.440		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50			0,50		149.100	74.550		
24	Bí ngô	Kg	0,50			0,50		27.300	13.650		
25	Bánh đa	Kg	1,40				1,40	28.080		39.312	
26	Xương sườn thăn	Kg	0,70				0,70	186.900		130.830	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,30				0,30	149.100		44.730	
28	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	
	Cộng								1.020.734	597.670	
	Tổng cộng								1.618.404		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Ngày 05 tháng 04 năm 2025

- Cơm thường: 26

- * Bữa sáng:**
 - Cơm , thịt lợn nấu củ quả
 - Canh ngao chua nấu mùng/Dưa hấu
- * Bữa chiều:**
 - MG: Cháo tôm thập cẩm
 - NT: Bánh đa sườn
- * Ăn giữa giờ:**
 - Sữa bột Shuzi